

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI GÓM
XÂY DỰNG MỸ XUÂN**

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch Ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Khái quát

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân (tên giao dịch: My Xuan Brick Tile Pottery and Construction Joint Stock Company) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Xí nghiệp Gạch Ngói Gốm Xây dựng thuộc Công ty Phát triển Khoáng sản 6 theo Quyết định số 168/2003/QĐ-BCN ngày 17 tháng 10 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000078 ngày 18 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi bổ sung.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác đất sét;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gốm và vật liệu xây dựng, kinh doanh nguyên vật liệu ngành sản xuất vật liệu xây dựng, mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, mua bán gạch ngói gốm;
- Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, nhà cho thuê;
- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật mở;
- Vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc thiết bị ngành xây dựng, vật liệu xây dựng, máy móc chuyên dùng.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu phố Suối Nhum, Phường Hắc Dịch, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Dư Quốc Trung	Chủ tịch
Ông Ngô Thành Cương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên
Ông Lưu Thanh Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Quang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Văn Thái	Trưởng ban
Ông Phạm Văn Hậu	Thành viên
Bà Phạm Thị Hương Duyên	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là ông Nguyễn Văn Sơn, chức danh Tổng Giám đốc Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2023

C. T. A.
U. BAN
VAN
TOAN
DAN
I
CHI M

Số: 34-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Gạch Ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Gạch Ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân được lập ngày 25/03/2023, từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu Chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà Chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của Chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gạch Ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty kiểm toán độc lập khác kiểm toán và đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 0114/2022/BCKT-KTV ngày 25 tháng 03 năm 2022.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2837-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Bích Nguyệt

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4817-2019-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		71.704.805.259	45.194.738.023
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	24.821.282.177	15.710.227.333
1. Tiền	111		4.821.282.177	10.710.227.333
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	5.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.324.695.664	11.328.383.087
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	2.614.434.679	2.960.145.083
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3.532.674.360	6.174.600.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	2.177.586.625	2.193.638.004
III. Hàng tồn kho	140	V.5	38.090.288.418	17.851.290.906
1. Hàng tồn kho	141		38.090.288.418	17.851.290.906
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		468.539.000	304.836.697
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	456.565.500	-
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.13	11.973.500	304.836.697
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		116.650.099.138	111.869.142.498
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		818.063.892	439.283.513
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	818.063.892	439.283.513
II. Tài sản cố định	220		58.187.923.267	57.173.172.854
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	49.815.123.345	47.262.499.732
- Nguyên giá	222		148.268.325.291	136.331.083.982
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(98.453.201.946)	(89.068.584.250)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	8.372.799.922	9.910.673.122
- Nguyên giá	228		25.848.986.502	25.848.986.502
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.476.186.580)	(15.938.313.380)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	44.099.566.538	51.218.329.020
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		44.099.566.538	51.218.329.020
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	2.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.544.545.441	1.038.357.111
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	11.544.545.441	1.038.357.111
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		188.354.904.397	157.063.880.521

03052
 TRÁCH NHIỆM
 DỊCH VỤ
 TÀI CHÍNH
 VÀ KẾ TOÁN
 1/1 - 1/1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022


Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		73.411.849.301	50.780.514.493
I. Nợ ngắn hạn	310		70.741.849.301	45.446.514.493
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	22.045.493.794	7.703.256.157
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	630.928.980	1.392.754.550
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	10.520.122.720	3.753.365.067
4. Phải trả người lao động	314		13.080.369.442	7.828.739.489
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.269.674.778	6.307.037.060
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	1.332.000.000	8.157.144.524
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.863.259.587	10.304.217.646
II. Nợ dài hạn	330		2.670.000.000	5.334.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	2.670.000.000	5.334.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		114.943.055.096	106.283.366.028
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	114.943.055.096	106.283.366.028
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		90.406.970.000	90.406.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		90.406.970.000	90.406.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu quỹ	415		(62.460.000)	(62.460.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.340.546.039	468.912.493
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.041.778.755	1.380.618.558
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.216.220.302	14.089.324.977
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.823.901.011	2.160.233.334
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		15.392.319.291	11.929.091.643
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		188.354.904.397	157.063.880.521

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Lưu Thị Mai

Trần Thị Cảnh

Nguyễn Văn Sơn

Ngày 25 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

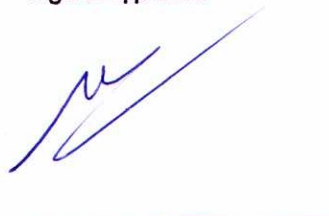
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	286.795.933.215	213.997.120.263
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4.392.700	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	286.791.540.515	213.997.120.263
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	179.656.837.125	146.758.015.312
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		107.134.703.390	67.239.104.951
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	578.046.422	383.011.607
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	527.641.114	897.639.717
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		527.641.114	897.639.717
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	32.674.943.377	25.381.118.940
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	18.094.948.604	12.044.022.851
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		56.415.216.717	29.299.335.050
11. Thu nhập khác	31	VI.9	6.026.497	932.778.721
12. Chi phí khác	32	VI.10	1.429.048.366	823.727.280
13. Lợi nhuận khác	40		(1.423.021.869)	109.051.441
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		54.992.194.848	29.408.386.491
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	11.410.517.524	5.962.761.838
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		43.581.677.324	23.445.624.653
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	2.832	2.012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lưu Thị Mai

Trần Thị Cảnh

Nguyễn Văn Sơn

Ngày 25 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	54.992.194.848	29.408.386.491
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	10.963.786.896	10.396.407.121
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(535.105.774)	(961.151.788)
- Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	06	527.641.114	897.639.717
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	65.948.517.084	39.741.281.541
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.173.960.128	13.341.559.390
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(20.238.997.512)	995.850.268
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	18.337.740.418	(16.011.116.539)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(10.962.753.830)	1.317.418.207
- Tiền lãi vay đã trả	14	(538.055.659)	(882.250.813)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.341.496.707)	(5.541.181.738)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.649.611.965)	(6.760.456.332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	44.729.301.957	26.201.103.984
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(4.558.683.349)	(50.850.435.947)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	928.318.181
3. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27	461.643.160	373.949.108
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.097.040.189)	(49.548.168.658)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	13.278.497.128	45.035.090.270
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(22.767.641.652)	(37.585.611.637)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.032.062.400)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(31.521.206.924)	7.449.478.633
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	9.111.054.844	(15.897.586.041)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	15.710.227.333	31.607.813.374
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	24.821.282.177	15.710.227.333

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lưu Thị Mai

Trần Thị Cảnh

Nguyễn Văn Sơn

Ngày 25 tháng 3 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân (tên giao dịch: My Xuan Brick Tile Pottery and Construction Joint Stock Company) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Xi nghiệp Gạch Ngói Gốm Xây dựng thuộc Công ty Phát triển Khoáng sản 6 theo Quyết định số 168/2003/QĐ-BCN ngày 17 tháng 10 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000078 ngày 18 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi bổ sung.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu phố Suối Nhum, Phường Hắc Dịch, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 353 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 361 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác đất sét;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gốm và vật liệu xây dựng, kinh doanh nguyên vật liệu ngành sản xuất vật liệu xây dựng, mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, mua bán gạch ngói gốm;
- Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, nhà cho thuê;
- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật mở;
- Vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc thiết bị ngành xây dựng, vật liệu xây dựng, máy móc chuyên dùng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại cuối năm, cấu trúc Công ty bao gồm 1 trụ sở chính và 1 văn phòng đại diện. Chi tiết như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Gạch Ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân	Số 503 Nguyễn An Ninh, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty thể hiện các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Lãi/lỗ khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 38 năm
- Chi phí thăm dò mỏ sét	10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong năm. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

19. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.
- Chi phí phải trả.
- Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.718.091.000	2.792.706.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.103.191.177	7.917.520.833
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	24.821.282.177	15.710.227.333

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu với thời hạn đáo hạn ban đầu là 1 tháng và hưởng lãi suất 6%/năm (tại ngày 31/12/2021 là 2,9%/năm).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên thứ ba		
Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh	723.810.771	1.454.197.750
Khu vực Tân Thành - Đồng Nai	409.275.251	197.918.690
Khu vực Thành phố Vũng Tàu	271.954.696	879.773.843
Khu vực Bà Rịa	81.294.880	-
Bên liên quan		
Công ty CP Đầu tư Tân Quang Cường - Bình Thuận	1.069.189.990	301.842.300
Công ty TNHH Phú Mỹ Xuân	58.909.091	119.715.700
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Đại Hữu	-	6.696.800
Cộng	2.614.434.679	2.960.145.083

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên thứ ba		
Ông Nguyễn Thế Đô - Bà Đoàn Thị Dung	2.600.000.000	2.600.000.000
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Tổng hợp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	479.375.000	473.000.000
Công ty TNHH Tư vấn - Xây dựng Tâm Vũ	-	3.000.000.000
Trả trước cho người bán khác	453.299.360	101.600.000
Cộng	3.532.674.360	6.174.600.000

4. Phải thu khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác là Bên thứ ba	2.177.586.625	2.193.638.004
Tạm ứng	179.615.801	242.000.000
Lãi tiền gửi dự thu	82.191.780	10.833.333
Lãi trái phiếu dự thu	10.750.000	8.645.833
Ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án	1.809.000.000	1.809.000.000
Phải thu khác	96.029.044	123.158.838
Phải thu dài hạn khác là Bên thứ ba	818.063.892	439.283.513
Ký quỹ phục hồi môi trường khai thác mỏ	818.063.892	439.283.513
Cộng	2.995.650.517	2.632.921.517



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	21.018.471.466	-	9.263.473.900	-
Công cụ dụng cụ	208.065.122	-	144.732.160	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.937.253.096	-	2.825.357.996	-
Thành phẩm	12.731.721.240	-	4.525.479.571	-
Hàng hóa	194.777.494	-	1.092.247.279	-
Cộng	38.090.288.418	-	17.851.290.906	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	52.374.575.424	77.656.069.630	5.613.572.928	686.866.000	136.331.083.982
Số tăng trong năm	10.871.485.976	1.107.051.333	-	61.251.000	12.039.788.309
- Mua sắm mới	-	1.107.051.333	-	-	1.107.051.333
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10.871.485.976	-	-	-	10.871.485.976
- Phân loại lại	-	-	-	61.251.000	61.251.000
Số giảm trong năm	-	61.251.000	-	41.296.000	102.547.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	41.296.000	41.296.000
- Phân loại lại	-	61.251.000	-	-	61.251.000
Số dư cuối năm	63.246.061.400	78.701.869.963	5.613.572.928	706.821.000	148.268.325.291
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	32.774.063.626	51.756.729.400	3.904.441.734	633.349.490	89.068.584.250
Số tăng trong năm	3.344.134.234	5.396.092.331	624.036.891	86.150.640	9.450.414.096
- Khấu hao trong năm	3.344.134.234	5.396.092.331	624.036.891	61.650.240	9.425.913.696
- Phân loại lại	-	-	-	24.500.400	24.500.400
Số giảm trong năm	-	24.500.400	-	41.296.000	65.796.400
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	41.296.000	41.296.000
- Phân loại lại	-	24.500.400	-	-	24.500.400
Số dư cuối năm	36.118.197.860	57.128.321.331	4.528.478.625	678.204.130	98.453.201.946
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	19.600.511.798	25.899.340.230	1.709.131.194	53.516.510	47.262.499.732
Tại ngày cuối năm	27.127.863.540	21.573.548.632	1.085.094.303	28.616.870	49.815.123.345
				31/12/2022	01/01/2022
				VND	VND
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				61.199.377.177	53.582.938.704
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay				8.854.096.778	10.419.488.830



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	25.156.961.502	692.025.000	25.848.986.502
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	25.156.961.502	692.025.000	25.848.986.502
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	15.266.913.380	671.400.000	15.938.313.380
Khấu hao trong năm	1.530.373.200	7.500.000	1.537.873.200
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	16.797.286.580	678.900.000	17.476.186.580
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.890.048.122	20.625.000	9.910.673.122
Tại ngày cuối năm	8.359.674.922	13.125.000	8.372.799.922

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	2.495.595.904	2.495.595.904
- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	1.645.325.618	1.682.442.818

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Mua sắm tài sản cố định	22.396.319.413	33.005.073.413
Đất mở rộng kho chứa nguyên liệu tại Nhà máy Dự án Mỏ sét Gạch ngói Suối Rao	2.356.470.000	2.356.470.000
Dự án Mỏ sét Gạch ngói Suối Rao	-	10.608.754.000
Dự án Nhà máy gạch ngói cao cấp – Châu Đức	17.759.863.413	17.759.863.413
Mua sắm tài sản cố định khác	2.279.986.000	2.279.986.000
Xây dựng cơ bản dở dang	21.703.247.125	18.213.255.607
Dự án Mỏ sét Mỹ Xuân 1 mở rộng	1.386.053.447	1.386.053.447
Dự án Nhà máy gạch Châu Đức, Suối Rao	17.918.824.385	14.564.869.076
Xây dựng cơ bản dở dang khác	2.398.369.293	2.262.333.084
Cộng	44.099.566.538	51.218.329.020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

(*) Số Trái phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Công ty đang sở hữu tại ngày 31/12/2022 là 20.000 trái phiếu (tại ngày 31/12/2021 là 20.000 trái phiếu) với mệnh giá là 100.000 VND/ trái phiếu, có kỳ hạn 6 năm và lãi suất là 8,1 %/năm từ ngày 06/12/2022 tới ngày 06/12/2023 (từ ngày 20/12/2021 tới ngày 20/12/2022 là 6,225%/năm).

10. Chi phí trả trước

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	456.565.500	-
Lệ phí quyền khai thác khoáng sản	456.565.500	-
b) Chi phí trả trước dài hạn	11.544.545.441	1.038.357.111
Chi phí công cụ dụng cụ	1.022.800	52.295.997
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	525.410.081	548.999.514
Chi phí phần mềm	-	1.665.200
Quyền khai thác khoáng sản	353.759.560	435.396.400
Quyền sử dụng đất mỏ sét Suối Rao	10.664.353.000	-
Cộng	12.001.110.941	1.038.357.111

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH MTV Hùng Vũ	8.318.835.250	-
Công ty TNHH Cơ khí đúc Thành Đồng	574.437.600	320.529.000
Công ty TNHH Bao bì giấy Tân Long	109.386.806	260.461.509
Phải trả người bán khác	2.773.957.600	1.122.102.001
Bên liên quan		
Công ty TNHH Phú Mỹ Xuân	10.268.876.538	6.000.163.647
Cộng	22.045.493.794	7.703.256.157

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên thứ ba		
Khu vực Thành phố Vũng Tàu	630.928.980	1.383.075.000
Khu vực Tân Thành - Đồng Nai	-	9.679.550
Cộng	630.928.980	1.392.754.550

13. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp /cán trừ trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế phải nộp	3.753.365.067	24.562.514.332	17.502.893.482	10.520.122.720
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.086.039.306	8.261.509.370	9.306.156.620	41.392.056
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.172.940.881	11.410.517.524	4.063.422.677	9.520.035.728
Thuế thu nhập cá nhân		1.663.276.602	1.198.966.546	464.310.056
Thuế tài nguyên	-	1.510.811.506	1.510.811.506	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	494.384.880	24.821.248	24.821.248	494.384.880
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.395.714.885	1.395.714.885	-
Thuế phải thu	304.836.697	292.863.197	-	11.973.500
Thuế xuất nhập khẩu	11.973.500	-	-	11.973.500
Thuế thu nhập cá nhân	292.863.197	292.863.197	-	-

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên thứ ba		
Kinh phí công đoàn	237.842.100	44.717.860
Bảo hiểm xã hội	613.593.750	558.973.250
Bảo hiểm y tế	108.757.170	103.012.065
Bảo hiểm thất nghiệp	48.125.000	22.358.930
Phải trả cổ tức, lợi nhuận được chia	240.711.050	5.559.039.100
Phải trả lãi vay	5.591.836	16.006.381
Phải trả khác	15.053.872	2.929.474
Cộng	1.269.674.778	6.307.037.060



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/12/2022 VND
a) Vay ngắn hạn	8.157.144.524	14.610.497.128	21.435.641.652	1.332.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	8.157.144.524	13.278.497.128	21.435.641.652	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Phú Mỹ	3.462.840.952	8.058.559.768	11.521.400.720	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vũng Tàu	4.694.303.572	5.219.937.360	9.914.240.932	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	1.332.000.000	-	1.332.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vũng Tàu (*)	-	1.332.000.000	-	1.332.000.000
b) Vay dài hạn	5.334.000.000	-	2.664.000.000	2.670.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vũng Tàu (*)	5.334.000.000	-	2.664.000.000	2.670.000.000
Cộng	13.491.144.524	14.610.497.128	24.099.641.652	4.002.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu:

Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn: Số 01-2020/HDTL/GMX ngày 30 tháng 09 năm 2020

Phụ lục: Số 01-2020/HDTL/GMX/PL01 ngày 12 tháng 05 năm 2021 thay đổi phương thức trả nợ gốc

Số tiền vay: 6.000.000.000 VND

Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu tiên

Phương thức cho vay: Cho vay từng lần

Lãi suất: Áp dụng lãi suất Chương trình cho vay trung dài hạn VND (tại 31/12/2022 là 08% - 10%/năm và 31/12/2021 là 08%/năm)

Mục đích: Tài trợ cho nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư dây chuyền nghiền - trộn tại địa chỉ Khu phố Suối Nhum, Phường Hắc Dịch, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Biện pháp đảm bảo:

- Quyền sử dụng đất tại Xã Hắc Dịch, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và toàn bộ công trình xây dựng thuộc nhà máy Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân (khu vực dây chuyền III): Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 657233 theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01-2017-HĐTC-MX ký ngày 01 tháng 8 năm 2017.
- Quyền sử dụng đất tại Xã Hắc Dịch, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và toàn bộ công trình xây dựng thuộc nhà máy Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân (khu vực dây chuyền II và công trình thuộc dây chuyền sản xuất ngói xi măng màu không nung): Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 657232 theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01-2017-HĐTC-MX ký ngày 01 tháng 8 năm 2017.
- Quyền khai thác mỏ sét Mỹ Xuân 1, Xã Mỹ Xuân, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Hợp đồng thế chấp Quyền khai thác tài nguyên số 02-2017/HĐTC-MX ký ngày 01 tháng 8 năm 2017.
- Máy móc thiết bị thuộc Dây chuyền II, dây chuyền ngói xi măng màu không nung và dây chuyền III - Nhà máy Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân theo Hợp đồng thế chấp Máy móc thiết bị số 03-2017/HĐTC-MX ký ngày 01 tháng 8 năm 2017.
- Dây chuyền máy nghiền - trộn tại Nhà máy theo Hợp đồng thế chấp Máy móc thiết bị số 01-2020/HĐTC MMTB/GMX ngày 30 tháng 9 năm 2020.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	53.206.940.000	80.284.000	980.400.000	(62.460.000)	13.457.360.940	1.032.882.655	24.956.075.788	93.651.483.383
Tăng vốn từ các quỹ	14.518.044.940	(80.284.000)	(980.400.000)	-	(13.457.360.940)	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	22.681.985.060	-	-	-	-	-	(22.681.985.060)	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	23.445.624.653	23.445.624.653
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	468.912.493	468.912.493	(6.209.719.804)	(5.271.894.818)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	-	-	-	(5.420.670.600)	(5.420.670.600)
Truy thu theo Quyết toán thuế	-	-	-	-	-	(121.176.590)	-	(121.176.590)
Số dư cuối năm trước	90.406.970.000	-	-	(62.460.000)	468.912.493	1.380.618.558	14.089.324.977	106.283.366.028
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	43.581.677.324	43.581.677.324
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	871.633.546	871.633.546	(19.741.047.649)	(17.997.780.557)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	-	-	-	(7.679.283.350)	(7.679.283.350)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	-	-	(9.034.451.000)	(9.034.451.000)
Truy thu theo Quyết toán thuế	-	-	-	-	-	(210.473.349)	-	(210.473.349)
Số dư cuối năm nay	90.406.970.000	-	-	(62.460.000)	1.340.546.039	2.041.778.755	21.216.220.302	114.943.055.096

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	90.406.970.000	53.206.940.000
Vốn góp tăng trong năm	-	37.200.030.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	90.406.970.000	90.406.970.000
Cổ tức đã chia	16.713.734.350	28.102.655.660
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	22.681.985.060
- Chia cổ tức bằng tiền	16.713.734.350	5.420.670.600

c) Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.040.697	9.040.697
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.040.697	9.040.697
- Cổ phiếu phổ thông	9.040.697	9.040.697
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(6.246)	(6.246)
- Cổ phiếu phổ thông	(6.246)	(6.246)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.034.451	9.034.451
- Cổ phiếu phổ thông	9.034.451	9.034.451

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười ngàn đồng).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu gạch ngói đất sét nung	241.572.912.046	176.702.349.214
- Gạch xây tường	125.034.265.639	83.961.606.876
- Sản phẩm trang trí	116.538.646.407	92.740.742.338
Doanh thu ngói xi măng màu	42.350.475.709	34.482.778.226
Doanh thu khác	2.872.545.460	2.811.992.823
Cộng	286.795.933.215	213.997.120.263
Doanh thu đối với các bên liên quan	44.914.759.157	32.438.384.983
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Học Minh Thành	34.728.267.826	22.590.956.058
Công ty TNHH Phú Mỹ Xuân	7.975.516.431	7.424.794.099
Công ty CP Đầu tư Tân Quang Cường - Bình Thuận	1.562.591.420	1.623.686.826
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Đại Hữu	648.383.480	796.946.091
Công ty CP Xây dựng Gia Thy	-	2.001.909

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại	4.392.700	-
Cộng	4.392.700	-

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần gạch ngói đất sét nung	241.568.519.346	176.702.349.214
- Gạch xây tường	125.034.265.639	83.961.606.876
- Sản phẩm trang trí	116.534.253.707	92.740.742.338
Doanh thu thuần ngói xi măng màu	42.350.475.709	34.482.778.226
Doanh thu thuần khác	2.872.545.460	2.811.992.823
Cộng	286.791.540.515	213.997.120.263

4. Giá vốn hàng bán

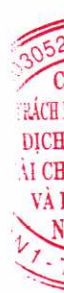
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn gạch ngói đất sét nung	140.007.128.427	113.548.242.119
- Gạch xây tường	69.571.599.734	52.982.244.007
- Sản phẩm trang trí	70.435.528.693	60.565.998.112
Giá vốn ngói xi măng màu	37.630.821.944	31.174.838.825
Giá vốn hoạt động khác	2.018.886.754	2.034.934.368
Cộng	179.656.837.125	146.758.015.312

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	408.501.607	254.782.441
Lãi đầu tư trái phiếu	126.604.167	128.229.166
Lãi chênh lệch tỷ giá	42.940.648	-
Cộng	578.046.422	383.011.607

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	527.641.114	897.639.717
Cộng	527.641.114	897.639.717



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	10.907.559.597	7.960.012.774
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	6.419.271.085	6.108.227.098
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	732.242.113	839.578.755
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.292.620	161.011.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.363.060.650	10.143.387.673
Chi phí bằng tiền khác	232.517.312	168.901.200
Cộng	32.674.943.377	25.381.118.940

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.862.856.121	9.589.999.284
Chi phí đồ dùng văn phòng	375.902.035	442.497.813
Chi phí khấu hao tài sản cố định	267.613.611	300.455.460
Thuế, phí và lệ phí	27.821.248	24.418.849
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.358.938.267	1.057.348.954
Chi phí bằng tiền khác	1.201.817.322	629.302.491
Cộng	18.094.948.604	12.044.022.851

9. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	928.318.181
Thu nhập khác	6.026.497	4.460.540
Cộng	6.026.497	932.778.721

10. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	350.178.000
Các khoản nộp phạt	155.754.425	82.447.464
Chi phí khác	1.273.293.941	391.101.816
Cộng	1.429.048.366	823.727.280

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	54.992.194.848	29.408.386.491
Các khoản điều chỉnh	2.060.392.767	405.422.703
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.060.392.767	974.652.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	569.229.297
Thu nhập tính thuế	57.052.587.615	29.813.809.194
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.410.517.524	5.962.761.838

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	43.581.677.324	23.445.624.653
Các khoản điều chỉnh		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng, phúc lợi)	(17.997.780.557)	5.271.894.818
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	25.583.896.767	18.173.729.835
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.034.451	9.034.451
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.832	2.012

(*) Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm trước và Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh hồi tố do ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu và tặng vốn từ các quỹ trong năm trước.

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104.698.366.292	77.148.815.412
Chi phí nhân công	77.406.922.876	59.418.952.186
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.963.786.896	10.396.407.121
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.163.035.143	33.346.614.366
Chi phí khác bằng tiền	3.512.754.668	3.725.942.560
Cộng	239.744.865.875	184.036.731.645



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tăng vốn từ các quỹ	-	14.518.044.940
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	22.681.985.060

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vay theo kế ước thông thường	13.278.497.128	45.035.090.270

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trả tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(22.767.641.652)	(37.585.611.637)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH Xây lắp - Dịch vụ Tân Thịnh	Cùng chủ đầu tư	Chuyển nhượng dự án	-	28.368.617.413
Công ty TNHH Phú Mỹ Xuân	Cùng chủ đầu tư	Mua hàng hóa và dịch vụ	71.977.027.554	56.548.382.260
Công ty CP Đầu tư Tân Quang Cường - Bình Thuận	Cùng chủ đầu tư	Mua hàng hóa	1.784.494.646	3.421.212.688



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và những người quản lý khác trong năm như sau:

		Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị			
Ông Lưu Ngọc Thanh	Nguyên chủ tịch	-	48.000.000
Ông Dư Quốc Trung	Chủ tịch	208.000.000	128.000.000
Ông Ngô Thành Cương	Thành viên	96.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên	96.000.000	96.000.000
Ông Lưu Thanh Bình	Thành viên	96.000.000	64.000.000
Ông Phan Hoàng An	Thành viên	-	32.000.000
Ông Nguyễn Hữu Quang	Thành viên	96.000.000	64.000.000
Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát			
Ông Hoàng Văn Thái	Trưởng ban	84.000.000	84.000.000
Ông Phạm Văn Hậu	Thành viên	96.000.000	72.000.000
Bà Phạm Thị Hương Duyên	Thành viên	72.000.000	72.000.000
Tổng Giám đốc			
Lương, thưởng và phúc lợi khác		911.678.455	766.414.093
Những người quản lý khác			
Lương, thưởng và phúc lợi khác		2.259.302.943	2.176.455.754

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất gạch, ngói các loại và doanh thu chủ yếu của Công ty là từ hoạt động này. Doanh thu và giá vốn đã được thuyết minh tại VI.1 và VI.4 của Thuyết minh báo cáo tài chính, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ đăng ký kinh doanh hoạt động tại Việt Nam và không có khoản đầu tư nào ra nước ngoài, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt kiểm toán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Lưu Thị Mai

Ngày 25 tháng 3 năm 2023

Kế toán trưởng



Trần Thị Cảnh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sơn



**CÔNG TY CỔ PHẦN
GẠCH NGÓI GÓM XD MỸ XUÂN**
SỐ: 20/CV.GMX-2023

V/v: **CBTT Báo Cáo Tài Chính
2022 (đã được kiểm toán)**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc
-----o0o-----

Phú Mỹ, Ngày 28 Tháng 03 năm 2023

Kính Gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công Ty Cổ Phần Gạch Ngói Gốm Xây Dựng Mỹ Xuân
2. Mã Chứng Khóan : GMX
3. Địa chỉ trụ sở chính : Khu phố Suối Nhum – Phường Hắc Dịch – Thị xã Phú Mỹ - Tỉnh BRVT
4. Điện thoại: 02543.893150 Fax: 02543.894168
5. Người thực hiện công bố thông tin : Lưu Thị Mai
6. Nội dung của thông tin công bố :
 - 6.1 Báo cáo tài chính năm 2022 (đã được kiểm toán) của Công Ty CP Gạch Ngói Gốm Xây Dựng Mỹ Xuân được lập ngày 25/03/2023 bao gồm : BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp biến động trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.myxuan-vt.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu:
-

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



Lưu Thị Mai

Kính Gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của tổ chức niêm yết theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Gạch Ngói Gốm Xây Dựng Mỹ Xuân xin giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh tại thời điểm báo cáo tài chính năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 như sau:

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch	
			Giá trị	%
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	286.791.540.515	213.997.120.263	72.794.420.252	34,02%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	54.992.194.848	29.408.386.491	25.583.808.357	86,99%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập	43.581.677.324	23.445.624.653	20.136.052.671	85,88%

Lợi nhuận sau thuế trên BCTC năm 2022 (đã kiểm toán) của công ty tăng 85,88% so với cùng kỳ năm 2021 là do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm 2021 là 34.02% là do năm 2021 bị ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid_19 và vào thời điểm tháng 7;8/2021 Công ty phải tạm dừng sản xuất kinh doanh để phòng dịch Covid_19 nên không có doanh thu. Sau đại dịch nhu cầu tiêu dùng của người dân và doanh nghiệp tăng cao nên năm 2022 sản lượng sản phẩm tiêu thụ tăng cao.

- Việc dự trữ vật tư đúng thời điểm cũng góp phần giúp công ty tiết kiệm được chi phí sản xuất kinh doanh.

- Việc áp dụng cơ giới hóa; Robot vào các công đoạn sản xuất ngày càng cao làm tăng năng suất lao động và kiểm soát tốt chi phí sản xuất kinh doanh làm tăng lợi nhuận của hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Với nỗ lực của Ban lãnh đạo cùng toàn thể CB.CNV, Công ty chúng tôi sẽ ra sức tiết kiệm chi phí và vận dụng tối đa mọi nguồn lực để hoàn thành tất cả các chỉ tiêu kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông đề ra.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ Phần Gạch Ngói Gốm Xây Dựng Mỹ Xuân về Kết quả kinh doanh năm 2022 (sau kiểm toán) biến động trên 10% so với cùng kỳ năm 2021.

Xin trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên
- Văn thư
- Phòng TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN SƠN